

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Số: 652/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng thay đổi hơn 5% trước và sau soát xét, lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 14/8/2024 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Công văn số 651/NĐBR-TCKT ngày 14/8/2024 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng thay đổi hơn 5% trước và sau soát xét, lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước.
9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng thay đổi hơn 5% trước và sau soát xét, lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước: www.btp.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- Trưởng Ban KS/BTP;
- P. KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Trần Thị Bảo Xuân

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
06 tháng thay đổi hơn 5% trước và sau soát xét,
lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2024 giảm
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Căn cứ báo cáo tài chính sau soát xét 6 tháng đầu năm 2024 có sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính trước kiểm toán: 12,80 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính sau soát xét: 14,87 tỷ đồng

Chênh lệch tăng so với trước kiểm toán là 2,07 tỷ đồng tương đương tỷ lệ tăng 16%, nguyên nhân là do:

- Điều chỉnh giảm tiền thuê đất: Công ty đã ghi nhận chi phí thuê đất cho cả năm 2024: 5,45 tỷ đồng vào chi phí 6 tháng đầu năm là chưa đúng kỳ nên Công ty đã điều chỉnh giảm 2,73 tỷ đồng cho kỳ 06 tháng cuối năm.

- Điều chỉnh tăng do phân bổ tiền bảo hiểm cháy nổ: 0,15 tỷ đồng .

- Điều chỉnh tăng thuế TNDN do ảnh hưởng bởi các điều chỉnh nêu trên 0,52 tỷ đồng.

2. Nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận trước thuế 06 tháng đầu 2024 đạt 15,79 tỷ đồng, chênh lệch giảm 33,39 tỷ đồng tương đương tỷ lệ giảm 68% so với 06 tháng đầu năm 2023 (06 tháng đầu năm 2023: 49,18 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

- Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) 06 tháng đầu năm 2024 lỗ 7,85 tỷ đồng; 06 tháng đầu năm 2023 lãi 3,72 tỷ đồng, chênh lệch giảm 11,57 tỷ đồng. Nguyên nhân là do 6 tháng đầu năm 2024, do nhu cầu phụ tải hệ thống, các tổ máy của Công ty ít được huy động và chạy phát điện với mức tải thấp nên suất hao cao; 6 tháng đầu năm 2023 Công ty được huy động với thời gian phát điện dài hơn nên suất hao giảm. Sản lượng điện thương phẩm 6 tháng năm 2024: 51,37 triệu kWh, chênh lệch giảm 111,5 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2023 (sản lượng điện 6 tháng/2023: 162,87 triệu kWh).

- Doanh thu hoạt động tài chính 06 tháng đầu năm 2024: 22,39 tỷ đồng; 06 tháng đầu năm 2023 là 45,44 tỷ đồng, chênh lệch giảm 23,05 tỷ đồng. Cụ thể:

+ Lãi tiền gửi 06 tháng đầu năm 2024 là 6,5 tỷ đồng; 06 tháng đầu năm 2023: 16,03 tỷ đồng (bao gồm lãi tiền gửi: 13,25 tỷ đồng; lãi đầu tư trái phiếu là 2,78 tỷ đồng) giảm 9,53 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023; Nguyên nhân do lãi suất giảm và số dư tiền gửi giảm, trong năm 2023 Công ty hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế để chi cổ tức cổ đông.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá 6 tháng đầu năm 2024 là 4,41 tỷ đồng; 06 tháng đầu năm 2023 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 12,06 tỷ đồng, giảm 7,65 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính 06 tháng đầu 2024 là 11,48 tỷ đồng, 06 tháng đầu năm 2023 cổ tức được chia từ đầu tư tài chính là 17,35 tỷ đồng, giảm 5,87 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là giải trình của Công ty nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 06 tháng thay đổi hơn 5% trước và sau soát xét và lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước. Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Trưởng BKS, Ban TGĐ/BTP;
- KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ Rịa

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Huy	Thành viên
Ông Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên
Ông Trần Lê Minh	Thành viên
Ông Châu Thiên Minh Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc
Ông Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

100%
CỔ
KIỂM
ĐIỂM
VIỆ
T
VG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

200
10
NHH
1 TO
017
FN
A -

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024 từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		593.305.233.725		650.031.563.605	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	60.747.642.489		122.812.302.266	
1. Tiền	111		747.642.489		1.812.302.266	
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000		121.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	175.000.000.000		255.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		175.000.000.000		255.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.776.272.099		76.221.022.287	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	167.437.760.230		51.210.222.454	
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.338.511.869		25.010.799.833	
IV. Hàng tồn kho	140	8	161.145.254.937		166.546.354.030	
1. Hàng tồn kho	141		161.145.254.937		166.546.354.030	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.636.064.200		29.451.885.022	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.332.311.009		580.299.880	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.940.744.194		20.760.673.595	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	6.363.008.997		8.110.911.547	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		778.347.517.869		807.372.536.977	
I. Tài sản cố định	220		263.208.926.679		290.786.239.753	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	261.295.044.508		288.559.254.165	
- Nguyên giá	222		2.781.606.210.562		2.781.606.210.562	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.520.311.166.054)		(2.493.046.956.397)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.913.882.171		2.226.985.588	
- Nguyên giá	228		7.373.139.309		7.373.139.309	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.459.257.138)		(5.146.153.721)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.319.291.433		3.319.291.433	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.319.291.433		3.319.291.433	
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	447.250.927.800		447.250.927.800	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		173.750.000.000		173.750.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		273.500.927.800		273.500.927.800	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		64.568.371.957		66.016.077.991	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	7.168.243.408		10.117.788.887	
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	57.400.128.549		55.898.289.104	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.371.652.751.594		1.457.404.100.582	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết Mã số	minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		327.221.829.099	255.423.575.295
I. Nợ ngắn hạn	310		206.649.397.326	108.787.506.936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	116.208.246.043	6.655.139.948
2. Phải trả người lao động	314		1.361.196.200	8.308.844.481
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		623.156.431	697.804.662
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.761.747.944	36.729.021.529
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	48.228.972.786	48.878.689.517
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	19.774.750.002	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	12.691.327.920	7.518.006.799
II. Nợ dài hạn	330		120.572.431.773	146.636.068.359
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	120.572.431.773	146.636.068.359
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.044.430.922.495	1.201.980.525.287
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.044.430.922.495	1.201.980.525.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.856.000.000	604.856.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.560.228.689	7.560.228.689
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		144.046.421.501	122.500.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.793.897.715	19.793.897.715
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		268.174.374.590	447.270.398.883
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		253.305.650.182	404.482.081.881
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		14.868.724.408	42.788.317.002
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.371.652.751.594	1.457.404.100.582

Trần Tuyết Loan
Người lập biểu

Trần Thị Bảo Xuân
Kế toán trưởng



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	203.888.452.882	687.697.256.938
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		203.888.452.882	687.697.256.938
3. Giá vốn hàng bán	11	24	191.455.655.890	665.283.741.809
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.432.796.992	22.413.515.129
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	22.392.516.587	45.438.540.747
6. Chi phí tài chính	22		2.090.268.667	2.593.016.923
7. - Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.090.268.667	2.593.016.923
8. Chi phí bán hàng	25		6.398.225	7.651.652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	17.030.220.863	16.114.240.823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.698.425.824	49.137.146.478
11. Thu nhập khác	31		92.871.717	97.709.534
12. Chi phí khác	32		150.000	51.888.283
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		92.721.717	45.821.251
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.791.147.541	49.182.967.729
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	922.423.133	6.924.026.238
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14.868.724.408	42.258.941.491
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	246	579



Trần Tuyết Loan
Người lập biểu



Trần Thị Bảo Xuân
Kế toán trưởng



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	01	15.791.147.541	49.182.967.729
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.577.313.074	27.009.237.305
Các khoản dự phòng	03	19.774.750.002	16.633.975.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.274.008.559)	(9.558.332.680)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.981.939.545)	(33.381.297.560)
Chi phí lãi vay	06	2.090.268.667	2.593.016.923
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	44.977.531.180	52.479.567.217
Thay đổi các khoản phải thu	09	(111.627.804.090)	(44.201.276.106)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.899.259.648	(63.201.824.105)
Thay đổi các khoản phải trả	11	101.381.235.430	(61.248.241.377)
Thay đổi chi phí trả trước	12	197.534.350	107.052.383
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.164.913.861)	(2.690.124.585)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(516.192.807)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	69.500.000	6.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.214.522.879)	(5.630.851.326)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	29.517.819.778	(124.895.890.706)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(13.471.990.909)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(155.000.000.000)	(305.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	235.000.000.000	315.650.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.699.902.641	35.118.689.340
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	120.699.902.641	32.296.698.431
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	52.916.456.270
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.439.344.758)	(77.493.241.106)
3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(187.843.037.438)	(167.199.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(212.282.382.196)	(24.743.983.836)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(62.064.659.777)	(117.343.176.111)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	122.812.302.266	137.519.923.801
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	60.747.642.489	20.176.747.690

Trần Tuyết Loan
 Người lập biểu

Trần Thị Bảo Xuân
 Kế toán trưởng

Lê Văn Hay
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 03 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 7 năm 2009 với mã giao dịch cổ phiếu là “BTP”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 237 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 240 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là truyền tải và phân phối điện năng, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật, hoạt động tư vấn quản lý, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện, kinh doanh điện năng. Ngoài ra, Công ty có hoạt động cung cấp dịch vụ thí nghiệm sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị và sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu %	nắm giữ %	
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	25	25	Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện
Công ty Cổ phần Simacai	Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	36	36	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

1124
CÔNG
TY CỔ
PHẦN
NHIỆT
ĐIỆN
BÀ
RI
A
- 1

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	05 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10
Khác	05 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

DO
TY
AN
TI
AM
PHI

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty hiện đang phát điện theo hình thức dịch vụ phụ trợ sản lượng điện huy động theo lệnh điều độ của Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia và phù hợp với Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công thương ban hành. Doanh thu bán điện được tính theo Hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Bà Rịa số 01/2020/DVPT-BTP-EVN ngày 29 tháng 6 năm 2020 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Doanh thu điện được ghi nhận hàng tháng bao gồm doanh thu theo giá cố định; doanh thu theo giá biến đổi và doanh thu khởi động bằng dầu DO.

Trong đó:

- Doanh thu theo giá cố định được xác định dựa trên Công suất khả dụng công bố, Hệ số khả dụng thực hiện và đơn giá cố định.
- Doanh thu theo giá biến đổi bao gồm doanh thu theo giá biến đổi khí và doanh thu theo giá biến đổi dầu DO; được xác định dựa trên suất hao nhiên liệu (dầu DO, khí) được quy định trong hợp đồng mua bán điện nhân với giá khí thực tế đối với khí và giá xuất bình quân gia quyền đối với nhiên liệu dầu DO và tổng sản lượng điện phát được đo đếm tại 0h00 ngày 01 hàng tháng.
- Doanh thu điện khởi động bằng dầu DO được xác định dựa trên giá khởi động bằng nhiên liệu dầu DO và số lần khởi động của các tổ máy trong tháng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	223.119.651	177.404.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	524.522.838	1.634.897.681
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	121.000.000.000
	<u>60.747.642.489</u>	<u>122.812.302.266</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất là 1,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,0%/năm đến 3,1%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>175.000.000.000</u>	<u>255.000.000.000</u>

(*) Số dư này phản ánh các khoản tiền có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 12 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất là 2,9% đến 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,5% đến 8,5%/năm).

00,
TY
H
OÀI
TI
NAI
T.P

b. Đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**)	25	83.750.000.000	372.255.334.000	83.750.000.000	299.943.537.000
Công ty Cổ phần Simacai	36	90.000.000.000	(*)	90.000.000.000	(*)
		173.750.000.000		173.750.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**)	2	108.730.000.000	152.000.000.000	108.730.000.000	140.366.666.667
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	2,5	114.770.927.800	175.128.187.000	114.770.927.800	148.670.964.567
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	8,09	50.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
		273.500.927.800		273.500.927.800	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ và Công ty Cổ phần Simacai để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

(**) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được công bố trên sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom").



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Bên thứ ba	1.368.911.134	1.763.873.236
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	166.068.849.096	49.446.349.218
	<u>167.437.760.230</u>	<u>51.210.222.454</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.908.520.510	12.865.238.356
Bảo hiểm xã hội được hoàn	59.268.096	272.045.227
Cổ tức được chia (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	-	11.761.245.250
Khác	1.370.723.263	112.271.000
	<u>3.338.511.869</u>	<u>25.010.799.833</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	161.065.849.106	166.047.715.934
Công cụ, dụng cụ	24.356.638	139.518.752
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.000.000	301.013.998
Thành phẩm	35.049.193	58.105.346
	<u>161.145.254.937</u>	<u>166.546.354.030</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào cần phải trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	2.726.773.424	-
Chi phí khác	605.537.585	580.299.880
	<u>3.332.311.009</u>	<u>580.299.880</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thuê chuyên gia đánh giá lò hơi	6.511.253.355	9.235.463.349
Công cụ dụng cụ	656.990.053	882.325.538
	<u>7.168.243.408</u>	<u>10.117.788.887</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải thu</u> <u>đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã thực</u> <u>nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu</u> <u>cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.181.184.585	922.423.133	-	6.258.761.452
Thuế thu nhập cá nhân	929.726.962	2.132.175.904	1.306.696.487	104.247.545
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.453.546.848	5.453.546.848	-
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	-	93.892.118	93.892.118	-
Tổng cộng	8.110.911.547	8.602.038.003	6.854.135.453	6.363.008.997



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>99.295.749.307</u>	<u>2.603.218.634.626</u>	<u>33.018.581.589</u>	<u>45.123.090.250</u>	<u>950.154.790</u>	<u>2.781.606.210.562</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	84.642.297.882	2.331.472.880.503	31.447.251.669	44.593.121.553	891.404.790	2.493.046.956.397
Trích khấu hao	1.446.403.072	25.419.362.004	263.145.349	126.299.232	9.000.000	27.264.209.657
Số dư cuối kỳ	<u>86.088.700.954</u>	<u>2.356.892.242.507</u>	<u>31.710.397.018</u>	<u>44.719.420.785</u>	<u>900.404.790</u>	<u>2.520.311.166.054</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	<u>14.653.451.425</u>	<u>271.745.754.123</u>	<u>1.571.329.920</u>	<u>529.968.697</u>	<u>58.750.000</u>	<u>288.559.254.165</u>
Số dư cuối kỳ	<u>13.207.048.353</u>	<u>246.326.392.119</u>	<u>1.308.184.571</u>	<u>403.669.465</u>	<u>49.750.000</u>	<u>261.295.044.508</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.198.060.922.205 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.194.424.922.205 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>3.011.117.583</u>	<u>4.362.021.726</u>	<u>7.373.139.309</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.011.117.583	2.135.036.138	5.146.153.721
Trích khấu hao	-	313.103.417	313.103.417
Số dư cuối kỳ	<u>3.011.117.583</u>	<u>2.448.139.555</u>	<u>5.459.257.138</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	2.226.985.588	2.226.985.588
Số dư cuối kỳ	-	<u>1.913.882.171</u>	<u>1.913.882.171</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.757.651.929 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.457.651.929 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Điện gió Buôn Hồ	1.989.959.183	1.989.959.183
Dự án Điện gió Tiến Thành	1.329.332.250	1.329.332.250
	<u>3.319.291.433</u>	<u>3.319.291.433</u>

14. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba	115.690.647.493	5.291.534.907
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	115.263.361.597	3.869.491.830
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hàng hải Dầu khí	-	741.134.094
Khác	427.285.896	680.908.983
b. Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	517.598.550	1.363.605.041
	<u>116.208.246.043</u>	<u>6.655.139.948</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Cổ tức phải trả	7.648.672.502	35.386.326.740
Nhận ký quỹ, ký cược	47.310.180	62.797.448
Khác	65.765.262	1.279.897.341
	<u>7.761.747.944</u>	<u>36.729.021.529</u>



17. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số cuối kỳ VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả					
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	48.878.689.517	24.114.486.393	24.439.344.758	(324.858.366)	48.228.972.786
b. Vay dài hạn					
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	146.636.068.359	-	24.114.486.393	(1.949.150.193)	120.572.431.773
	195.514.757.876	24.114.486.393	48.553.831.151	(2.274.008.559)	168.801.404.559

(*) Vay dài hạn thể hiện số dư của khoản vay bằng Won từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Hợp đồng cho vay lại số 2015/ENV-BARIA/EDCF ngày 01 tháng 9 năm 2015, kế thừa từ Hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20 tháng 12 năm 2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng hạn mức là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này có nguồn gốc từ nguồn vốn vay Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án đầu tư Nhà máy Điện Bà Rịa. Khoản vay này có thời hạn vay là 13 năm với lãi suất là 2,4%/năm.

Số dư của khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 tương đương 8.746.186.764,5 Won, sẽ được hoàn trả trong 7 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

Các khoản vay dài hạn dự kiến được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	48.228.972.786	48.878.689.517
Trong năm thứ hai	48.228.972.786	48.878.689.517
Từ năm thứ ba đến năm thứ tư	72.343.458.987	97.757.378.842
	168.801.404.559	195.514.757.876
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	48.228.972.786	48.878.689.517
Số phải trả sau 12 tháng	120.572.431.773	146.636.068.359

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã trích lập khoản dự phòng phải trả ngắn hạn cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ theo kế hoạch năm.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ khen thưởng	4.984.861.074	3.944.011.074
Quỹ phúc lợi	7.405.131.675	3.385.536.699
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	301.335.171	188.459.026
	12.691.327.920	7.518.006.799

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	7.518.006.799	6.107.555.756
Trích quỹ từ lợi nhuận	12.312.944.000	11.207.190.500
Tặng khác	74.900.000	8.980.000
Sử dụng trong kỳ	(7.214.522.879)	(5.630.851.326)
Số dư cuối kỳ	12.691.327.920	11.692.874.930

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	60.485.600	60.485.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ 1 quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 604.856.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 604.856.000.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	48.123.557	79,56
Các cổ đông khác	12.362.043	20,44
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.485.600	100,00

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	244.006.663.735	19.793.897.715	366.765.328.646	1.242.982.118.785
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	71.821.405.002	71.821.405.002
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(11.207.190.500)	(11.207.190.500)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(101.615.808.000)	(101.615.808.000)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(121.506.663.735)	-	121.506.663.735	-
Số dư cuối năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	122.500.000.000	19.793.897.715	447.270.398.883	1.201.980.525.287
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14.868.724.408	14.868.724.408
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(12.312.944.000)	(12.312.944.000)
Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	(160.105.383.200)	(160.105.383.200)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	21.546.421.501	-	(21.546.421.501)	-
Số dư cuối kỳ này	604.856.000.000	7.560.228.689	144.046.421.501	19.793.897.715	268.174.374.590	1.044.430.922.495

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 519/NQ-NĐBR của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 14 tháng 5 năm 2024, Công ty tiến hành trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 11.979.500.000 đồng, Quỹ thưởng ban điều hành 333.444.000 đồng và Quỹ đầu tư phát triển 21.546.421.501 đồng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023. Ngoài ra, theo Nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng 6,25% (trong đó: 4,8% đã được tạm ứng vào năm 2023), tương ứng là 37.803.500.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc chưa công bố phương án chi trả cổ tức này.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết số 193/NQ-NĐBR của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 2 năm 2024, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông với tổng số tiền là 160.105.383.200 đồng tương ứng 26,47% từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được hoàn nhập từ Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận còn lại các năm trước.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	2.726.773.424	1.997.431.300

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dưới 1 năm	5.453.546.848	3.994.862.599
Từ 1 đến 5 năm	21.814.187.392	15.979.450.396
Trên 5 năm	141.119.862.957	105.365.869.152
	<u>168.387.597.197</u>	<u>125.340.182.147</u>

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 99.632,2 m² tại Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với giá thuê từ 28.264 đồng/m²/năm đến 94.198 đồng/m²/năm tùy theo vị trí thuê. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 31 năm 4 tháng tính từ ngày 11 tháng 1 năm 2024.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu thuần về bán điện	201.879.870.798	687.256.200.200
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.524.003.653	-
Doanh thu thuần về bán nước uống đóng chai	484.578.431	441.056.738
	<u>203.888.452.882</u>	<u>687.697.256.938</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn bán điện	190.608.281.626	664.824.385.540
Giá vốn cung cấp dịch vụ	440.728.201	-
Giá vốn nước uống đóng chai đã bán	406.646.063	459.356.269
	<u>191.455.655.890</u>	<u>665.283.741.809</u>



25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	6.502.318.023	16.032.970.560
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.479.621.522	17.348.327.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.410.577.042	12.057.243.187
	22.392.516.587	45.438.540.747

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.718.254.697	590.233.764.489
Chi phí nhân công	31.846.537.426	31.689.374.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.577.313.074	27.009.237.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.926.437.639	6.341.279.831
Chi phí khác bằng tiền	30.119.591.405	26.396.491.115
Cộng	208.188.134.241	681.670.146.944

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	8.344.127.764	8.152.341.725
Thuế, phí và lệ phí	2.882.555.889	2.214.214.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.458.499.494	1.513.864.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.960.168	448.309.609
Chi phí khác	3.926.077.548	3.785.510.582
	17.030.220.863	16.114.240.823

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	922.423.133	6.404.279.006
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	519.747.232
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	922.423.133	6.924.026.238

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	15.791.147.541	49.182.967.729
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(11.500.637.885)	(17.384.583.983)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	321.606.008	223.011.283
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.612.115.664	32.021.395.029
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	922.423.133	6.404.279.006

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.868.724.408	42.258.941.491
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(7.244.803.691)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	14.868.724.408	35.014.137.800
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	246	579

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 20, Nghị quyết số 519/NQ-NĐBR của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 14 tháng 5 năm 2024 đã thông qua phương án trích lập trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 11.979.500.000 đồng và Quỹ thưởng ban điều hành 333.444.000 đồng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được xác định dựa trên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Theo đó, Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.258.941.491	42.258.941.491
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(7.244.803.691)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	42.258.941.491	35.014.137.800
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	699	579

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Công ty mẹ cấp cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện EVN	Chi nhánh của Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Simacai	Công ty liên kết
Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Bên liên quan khác
Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty	Bên liên quan khác
Thí Nghiệm Điện Miền Nam	Bên liên quan khác



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua bán điện EVN	201.879.870.798	687.256.200.200
Doanh thu khác		
Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	6.801.889	3.681.818
Mua điện		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	4.287.343.420	4.646.964.117
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	24.439.344.758	24.576.784.836
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	2.090.268.667	2.593.016.923
Thu hồi từ trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	66.000.000.000
Lãi trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	2.783.824.657
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	5.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	2.959.621.522	10.348.327.000
	8.479.621.522	10.348.327.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")			
Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	219.030.000	232.334.200
Châu Thiên Minh Trí	Thành viên	187.567.200	70.762.000
Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên	37.260.000	40.128.000
Trần Lê Minh	Thành viên	26.961.600	30.573.000
Hoàng Văn Phong	Thành viên	-	16.050.000
Ban Tổng Giám đốc			
Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc	211.538.000	223.646.600
Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc	153.864.000	159.748.000
Khác			
Trần Thị Bảo Xuân	Kế toán trưởng	141.143.600	146.458.000
Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát	195.195.200	206.768.800
Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban kiểm soát	34.020.000	36.636.000
Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	34.020.000	36.636.000
		1.240.599.600	1.199.740.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện EVN	165.974.269.524	47.592.930.978
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện	92.670.912	1.853.418.240
Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	1.908.660	-
	166.068.849.096	49.446.349.218
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện	204.941.912	112.271.000
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	889.027.884	-
	1.093.969.796	112.271.000
Phải thu từ cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	7.761.245.250
	-	11.761.245.250
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	517.598.550	977.760.321
Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	-	385.844.720
	517.598.550	1.363.605.041
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	472.853.840	547.441.321
Các cổ đông khác	150.302.591	150.363.341
	623.156.431	697.804.662
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Các cổ đông khác	7.648.672.502	35.386.326.740
Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	48.228.972.786	48.878.689.517
Vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	120.572.431.773	146.636.068.359

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 1.908.520.510 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24.626.483.606 đồng), là thu nhập từ lãi tiền gửi, cổ tức được chia phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 7.648.672.502 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.386.326.740 đồng), là số tiền dự kiến chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

32. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Công ty mẹ đang trao đổi với Tập đoàn để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.



Trần Tuyết Loan
Người lập biểu



Trần Thị Bảo Xuân
Kế toán trưởng



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024